

**THƯƠNG MẠI VIỆT NAM NHỮNG NĂM QUA  
VÀ TRIỂN VỌNG 2022-2025:  
VƯỢT KHÓ, TÁI THIẾT VÀ PHỤC HỒI**

**Từ Thúy Anh**

*Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam*

**Nguyễn Thị Quỳnh Hoa<sup>1</sup>**

*Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương, Hà Nội, Việt Nam*

**Ngày nhận: 11/12/2021; Ngày hoàn thành biên tập: 24/12/2021; Ngày duyệt đăng: 30/12/2021**

**Tóm tắt:** Bài viết chỉ ra rằng, trong giai đoạn 2016-2021, thương mại Việt Nam đã ghi nhận những thành tựu đáng khích lệ và vượt khó trong đại dịch. Việt Nam duy trì tăng trưởng xuất khẩu ở mức khá, chuyển dịch cơ cấu mặt hàng và thị trường xuất nhập khẩu theo hướng tích cực, thị trường trong nước phát triển ổn định. Tuy nhiên, phát triển xuất nhập khẩu còn những hạn chế, năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng xuất khẩu đạt thấp, chưa đáp ứng tốt các mục tiêu phát triển bền vững. Trong giai đoạn 2022-2025, bối cảnh trong nước và quốc tế còn nhiều biến động, việc thực thi các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới cùng với quá trình cải cách thể chế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sẽ tạo ra những cơ hội và thách thức đối với phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa. Trên cơ sở phân tích những triển vọng đó, bài viết đề xuất các giải pháp ưu tiên nhằm vượt qua khó khăn, tái thiết, phục hồi và phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn tới.

**Từ khóa:** Thương mại, Việt Nam, Triển vọng, Vượt khó, Tái thiết, Phục hồi

**VIETNAM TRADE IN RECENT YEARS AND PROSPECTS  
2022-2025: OVERCOMING CHALLENGES, RECONSTRUCTING  
AND RECOVERING**

**Abstract:** The paper indicates that, in the period of 2016-2021, Vietnam's trade has recorded encouraging achievements, overcoming difficulties in the pandemic. Vietnam maintains good export growth, the structure of goods and markets is adjusted in a favorable direction, the domestic market is growing steadily. However, Vietnam's trade still has some weaknesses; competitiveness and export added value remain low, the sustainable development goals have not been met. In the period of 2022-2025, the domestic and international context is still volatile, the implementation of new generation FTAs commitments along with institutional reform and transformation of the growth model will create opportunities and

<sup>1</sup> Tác giả liên hệ, Email: [hoantq.clct@moit.gov.vn](mailto:hoantq.clct@moit.gov.vn)

challenges for the development of trade. Based on the analysis of these prospects, the article proposes priority solutions to overcome challenges, reconstruct, recover and develop Vietnam's trade in the coming years.

**Keywords:** Trade, Vietnam, Prospect, Overcoming Challenges, Reconstruction, Recovery

---

## 1. Giới thiệu

Trong giai đoạn 2016-2021, thương mại Việt Nam đã ghi nhận những thành tựu đáng khích lệ, tăng trưởng xuất khẩu đạt khá, chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, thị trường xuất nhập khẩu theo hướng tích cực, thị trường trong nước phát triển ổn định. Tuy nhiên, phát triển xuất nhập khẩu còn những hạn chế, bất cập, năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng xuất khẩu đạt thấp, chưa đáp ứng tốt các mục tiêu phát triển bền vững. Trong giai đoạn 2022-2025, khi bối cảnh quốc tế còn nhiều biến động với sự thay đổi về quy mô tăng trưởng kinh tế kéo theo sự điều chỉnh chính sách hội nhập và thương mại, xu thế mở rộng tự do hóa thương mại và chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu do dịch bệnh COVID-19, Cách mạng Công nghiệp 4.0... thương mại của Việt Nam sẽ có nhiều biến động. Phát triển thương mại Việt Nam trong bối cảnh dịch COVID-19 còn phức tạp, các cam kết FTAs thế hệ mới được thực thi cùng với quá trình cải cách thể chế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng... sẽ cùng tạo ra những cơ hội và thách thức đối với phát triển xuất nhập khẩu. Việc đánh giá đúng thực trạng và những vấn đề đặt ra trong phát triển thương mại, chỉ rõ nguyên nhân dẫn đến hạn chế để chủ động có biện pháp khắc phục hiệu quả, kịp thời, từ đó đánh giá cơ hội, thách thức đối với phát triển thương mại Việt Nam, làm cơ sở đề xuất các định hướng chính sách nhằm vượt qua khó khăn, tái thiết, phục hồi và phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn tới là quan trọng và có ý nghĩa.

Nhìn chung, đã có một số công trình nghiên cứu của các học giả trong nước liên quan đến chủ đề này như: tình hình kinh tế - xã hội các năm, tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 5 năm 2016-2020, báo cáo xuất nhập khẩu hàng năm, triển vọng phát triển thương mại Việt Nam trong bối cảnh thực thi các hiệp định FTAs thế hệ mới, giải pháp phát triển thị trường và đẩy mạnh xuất nhập khẩu hàng hóa. Ngoài ra, một số công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài đã đề cập đến chủ đề nghiên cứu như: báo cáo cập nhật về thương mại toàn cầu hàng quý, xu hướng phát triển thương mại thế giới, hội nhập quốc tế, tham gia các FTA và vấn đề điều chỉnh chính sách thương mại, cải cách thể chế, tái cơ cấu nền kinh tế ở Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có công trình nghiên cứu nào đánh giá tổng quan về thương mại Việt Nam giai đoạn 2016-2021, cũng như chưa có nghiên cứu đánh giá sâu, đưa ra nhận định về cơ hội và thách thức đối với thương mại Việt Nam trong xu hướng phát triển mới của thương mại quốc tế, từ đó đề xuất được những giải pháp khả thi nhằm khai thác hiệu quả sức mạnh nội lực, tận dụng tốt cơ

hội, chủ động vượt qua khó khăn, thách thức, từng bước tái thiết, phục hồi và phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 5 năm tới.

Bài viết này cung cấp minh chứng, luận cứ nhằm lấp khoảng trống nghiên cứu nói trên bằng việc sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như sau: phương pháp tổng hợp, phân tích, đối chiếu, so sánh dựa trên số liệu thống kê vĩ mô chính thức; phương pháp đánh giá triển vọng, cơ hội, thách thức; phương pháp đánh giá năng lực cạnh tranh xuất khẩu thông qua chỉ số lợi thế so sánh hiện (RCA). Bài báo thực hiện tổng kết, đánh giá những thành tựu, kết quả đạt được trong phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2016-2021; nhận định về cơ hội và thách thức đối với thương mại Việt Nam; từ đó khuyến nghị một số giải pháp chủ yếu nhằm tận dụng tốt những cơ hội của quá trình hội nhập, chủ động vượt qua khó khăn, thách thức, từng bước tái thiết, phục hồi và phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2022-2025.

Cấu trúc của bài viết như sau: phần 1 giới thiệu bức tranh thương mại Việt Nam giai đoạn 2016-2021, phần 2 đề cập đến cơ hội và thách thức đối với thương mại Việt Nam giai đoạn 2022-2025, phần 3 đưa ra khuyến nghị giải pháp nhằm tái thiết và phục hồi thương mại Việt Nam giai đoạn 2022-2025.

## **2. Tổng kết thương mại Việt Nam giai đoạn 2016-2021**

### **2.1 Những thành tựu, kết quả đạt được**

*Thứ nhất*, tiếp theo kết quả tích cực của giai đoạn 2011-2015, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2021 tiếp tục đạt được những kết quả ấn tượng, theo đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đã tăng từ 176,5 tỷ USD năm 2016 lên 282,6 tỷ USD năm 2020. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP, bình quân thời kỳ 2016-2020 đạt 11,8%/năm (so với 6,6%/năm tăng trưởng GDP). Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh đã đưa kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của Việt Nam từ 1.886 USD năm 2016 lên 2.891 USD năm 2020. Xuất khẩu thực sự trở thành động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định tỷ giá, kiềm chế lạm phát và cải thiện cán cân thanh toán (Bộ Công Thương, 2020, 2021).

Về nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đã tăng từ 174,8 tỷ USD năm 2016 lên 262,7 tỷ USD năm 2020; tốc độ tăng trưởng nhập khẩu giai đoạn 2016-2020 đạt 9,7%/năm. Tăng trưởng xuất khẩu cao hơn tăng trưởng nhập khẩu trong giai đoạn này đã giúp cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam, xuất siêu tăng liên tục hàng năm, đến năm 2020 đạt mức xuất siêu kỷ lục 19,95 tỷ USD (Bộ Công Thương, 2020, 2021).

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Thống kê (2021), trong 11 tháng năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa vẫn duy trì tốc độ tăng cao, đạt 599,12 tỷ USD, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước

tính đạt 299,67 tỷ USD, tăng 17,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 78,99 tỷ USD, tăng 11,1%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 220,68 tỷ USD, tăng 20%, chiếm 73,6%. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 299,45 tỷ USD, tăng 27,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 103,31 tỷ USD, tăng 23,3%, chiếm 34,5% tổng kim ngạch nhập khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 196,14 tỷ USD, tăng 29,9%, chiếm 65,5% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tính trong 11 tháng năm 2021, cán cân thương mại xuất siêu nhẹ ở mức 225 triệu USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 20,19 tỷ USD); trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 24,32 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 24,54 tỷ USD (Tổng cục Thống kê, 2021; Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2021).

Theo dự báo của Bộ Công Thương, năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam sẽ đạt từ 640-645 tỷ USD, cán cân thương mại duy trì mức xuất siêu nhẹ.

**Bảng 1. Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2021**

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất nhập khẩu		Cán cân thương mại (triệu USD)
	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	
2016	176.581	9,0	174.804	5,6	351.385	7,3	1.777
2017	215.119	21,8	213.007	21,9	428.126	21,8	2.112
2018	243.697	13,3	236.869	11,2	480.566	12,2	6.828
2019	264.267	8,4	253.393	7,0	517.660	7,7	10.874
2020	282.655	7,0	262.701	3,7	545.356	5,4	19.954
11 tháng 2021	299.670	17,5	299.450	27,5	599.120	22,3	225
2016-2020	1.182.319	11,8	1.140.774	9,7	2.323.093	10,7	41.545

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả*

*Thứ hai*, quy mô xuất nhập khẩu hàng hóa không ngừng được mở rộng, góp phần gia tăng vị thế và tầm ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong giai đoạn 2016-2020, với tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt bình quân 10,7%/năm, Việt Nam đã nhanh chóng cải thiện vị thế để chiếm thứ hạng cao trên bản đồ xuất nhập khẩu thế giới. Về thị trường xuất khẩu, năm 2020, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ 22 (so với vị trí thứ 41 năm 2011). Về thị trường nhập khẩu, năm 2020, Việt Nam vươn lên vị trí thứ 19 trên thị trường thế giới (so với vị trí 33 năm 2011). Trong nội khối ASEAN, Việt Nam đứng vị trí thứ ba về xuất nhập khẩu, chỉ sau Singapore và Thái Lan (ITC, 2021).

*Thứ ba*, cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu tiếp tục được cải thiện theo chiều hướng tích cực. Tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng tăng (từ 70,9% giai đoạn 2011-2015 lên 83,0% giai đoạn 2016-2020), trong khi tỷ trọng nhóm hàng nông, lâm, thủy sản có xu hướng giảm (tương ứng giảm từ 15,8% xuống 10,6%); tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản giảm mạnh (từ 7,1% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 1,7% giai đoạn 2016-2020). Đáng chú ý, nhóm hàng chế tạo sử dụng vốn và công nghệ đã có sự cải thiện đáng kể lợi thế cạnh tranh xuất khẩu, năm 2019, Việt Nam đã trở thành nước có lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu máy móc, thiết bị điện, điện tử với hệ số RCA của nhóm HS 85 đạt 2,54, tăng so với mức 1,13 của năm 2011 (Bộ Công Thương, 2021).

Nhập khẩu hàng hóa tăng trưởng hợp lý, cơ cấu hàng hóa nhập khẩu chuyển dịch tích cực thể hiện xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước, tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết đáp ứng nhu cầu sản xuất, xuất khẩu và các dự án đầu tư trong nước. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng có xu hướng tăng (từ khoảng 36,8% giai đoạn 2011-2015 lên 44,6% giai đoạn 2016-2020) đã và đang tạo thuận lợi cho Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến, cải thiện trình độ công nghệ nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu, góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động xuất khẩu. Các mặt hàng nhập khẩu chủ lực của Việt Nam tập trung lớn vào nhóm máy móc, thiết bị công nghệ, linh kiện và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và chế biến hàng xuất khẩu. Năm 2020, 15 nhóm hàng nhập khẩu chủ lực chiếm 72,9% tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó có 5 nhóm hàng nhập khẩu lớn nhất có kim ngạch trên 10 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 52,6% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa, đó là: máy vi tính, sản phẩm điện tử, máy móc thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, điện thoại, vải các loại, chất dẻo nguyên liệu (Bộ Công Thương, 2021).

*Thứ tư*, hàng hóa xuất khẩu tiếp tục được mở rộng về quy mô, đa dạng, phong phú về chủng loại và phát triển thêm nhiều mặt hàng mới. Các mặt hàng chủ lực có quy mô xuất khẩu lớn như dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ, máy móc, thiết bị phụ tùng tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng ổn định, đồng thời đã phát triển thêm nhiều mặt hàng xuất khẩu mới thuộc nhóm công nghệ như điện thoại di động, máy vi tính, thiết bị điện tử. Số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên đã tăng qua các năm, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2016, có 25 mặt hàng kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 88,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; năm 2020 tăng lên 31 mặt hàng (trong đó có 9 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD và 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD), chiếm tỷ trọng 92% tổng kim ngạch xuất khẩu. Ngoài ra, mặc dù có những ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19, xuất khẩu năm 2020 vẫn có mức tăng khá nhờ sự tăng trưởng của các mặt hàng xuất khẩu mới, bù đắp cho sự sụt giảm của các mặt hàng truyền thống, có thể kể đến như: mặt hàng đồ chơi, dụng cụ thể thao và phụ tùng (đạt 2,89 tỷ USD,



tăng 48,7% so với năm 2019); sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ (đạt 2,49 tỷ USD, tăng 47,6%)... (Bộ Công Thương, 2021).

Đáng chú ý, đến hết năm 2021, doanh nghiệp trong một số ngành có thể lấy lại được tốc độ tăng trưởng như thời kỳ trước dịch bệnh, đặc biệt, các ngành hàng điện tử, điện thoại, máy móc, linh kiện có thể đạt mức tăng trưởng xuất khẩu từ 15-25% năm 2021; các ngành có thể mạnh như dệt may, da giày, dù chịu tác động lớn của dịch bệnh nhưng vẫn đạt mục tiêu sớm hơn dự kiến. Đây là những nỗ lực của doanh nghiệp trong quá trình vượt qua khó khăn từ tác động của dịch COVID-19 để duy trì và phục hồi sản xuất.

*Thứ năm*, Việt Nam ngày càng khai thác, tận dụng tốt hơn các cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia các FTA để phát triển thị trường xuất nhập khẩu và nâng cao hiệu quả xuất nhập khẩu hàng hóa với các thị trường đã ký FTA.

Thị trường xuất khẩu được mở rộng theo hướng đa dạng hóa và đa phương hóa, quan hệ thương mại mở rộng tới các châu lục, các khối kinh tế khu vực và quốc tế, các liên minh kinh tế điển hình như Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU). Xuất khẩu của Việt Nam sang nhiều thị trường đạt mức tăng trưởng cao, đặc biệt là các thị trường mà Việt Nam đã ký kết FTA thế hệ mới (CPTPP hay EVFTA). Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tiếp tục củng cố, giữ vững được các thị trường truyền thống, trọng điểm như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc... và mở rộng, phát triển thêm nhiều thị trường mới, vươn tới Châu Phi, Mỹ Latinh. Ngoài ra, việc thực hiện các FTA song phương, đa phương cũng giúp Việt Nam đa dạng hóa nguồn cung cấp, tăng nhập khẩu hàng hóa cạnh tranh với chất lượng đảm bảo từ các thị trường FTA. Điều này đem đến sự cân bằng và tự chủ tốt hơn cho hoạt động xuất nhập khẩu cũng như cho nền kinh tế Việt Nam (Bộ Công Thương, 2021).

## **2.2 Những hạn chế**

*Thứ nhất*, tăng trưởng xuất nhập khẩu đạt tốc độ cao nhưng chưa thật sự bền vững trong trung và dài hạn, tiềm ẩn nhiều rủi ro có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu ổn định do sự mất cân đối trong cán cân thương mại với các thị trường và sự mất cân đối về cơ cấu doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

*Sự mất cân đối về cán cân thương mại với một số thị trường*

Tỷ trọng xuất khẩu sang một số thị trường lớn ngày càng tăng, mức xuất siêu lớn, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ. Năm 2020, xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ đạt 77,1 tỷ USD, tăng 25,7% so với năm 2019, xuất siêu 62,69 tỷ USD (so với mức xuất siêu 34,78 tỷ USD năm 2018 và 29,74 tỷ USD năm 2016). Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đã tăng từ 19,5% năm 2018 lên 23,2% năm 2019 và 27,3% năm 2020. Việc xuất siêu sang một thị trường tăng nhanh có thể làm nền kinh tế dễ bị tổn thương trước các cú sốc từ bên ngoài hoặc biện pháp phòng vệ thương mại của nước nhập khẩu.

Chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu còn chậm, thiếu đột phá, xuất nhập khẩu vẫn tập trung vào một số thị trường trọng điểm. Việc củng cố thị phần ở các thị trường truyền thống gặp nhiều khó khăn, trong khi việc phát triển các thị trường xuất khẩu mới kết quả còn hạn chế, điều đó cho thấy những khó khăn trong việc thực hiện định hướng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vẫn thuộc chuỗi giá trị thấp, đáp ứng nhu cầu bình thường của các nước.

**Bảng 2. Cán cân thương mại của Việt Nam với các đối tác chính giai đoạn 2016-2020**

*Đơn vị: Triệu USD*

<b>Khu vực thị trường</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
<b>Cán cân thương mại</b>	<b>1.777</b>	<b>2.112</b>	<b>6.828</b>	<b>10.874</b>	<b>19.954</b>
Châu Á	-54.302	-59.431	-58.178	-67.730	-72.357
ASEAN	-6.567	-6.559	-6.937	-6.924	-6.939
Trung Quốc	-28.059	-23.188	-24.150	-34.009	-35.334
Nhật Bản	-393	-118	-207	794	-1.236
Hàn Quốc	-20.757	-32.142	-29.341	-27.286	-27.541
<b>Châu Âu</b>	<b>23.306</b>	<b>26.388</b>	<b>27.755</b>	<b>28.161</b>	<b>25.044</b>
EU 27	22.859	26.136	23.283	21.727	20.275
<b>Châu Mỹ</b>	<b>32.075</b>	<b>36.562</b>	<b>36.962</b>	<b>50.581</b>	<b>66.782</b>
Hoa Kỳ	29.748	32.243	34.783	46.898	62.696
<b>Châu Phi</b>	<b>1.142</b>	<b>750</b>	<b>-189</b>	<b>124</b>	<b>-33</b>
<b>Châu Đại dương</b>	<b>443</b>	<b>55</b>	<b>187</b>	<b>-939</b>	<b>-998</b>
<b>Thị trường chưa phân tổ</b>	<b>-887</b>	<b>-1.302</b>	<b>291</b>	<b>677</b>	<b>626</b>

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

Ngoài ra, chuyển dịch cơ cấu thị trường nhập khẩu chưa thực hiện được các mục tiêu về mức độ đa dạng hóa và tăng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn; nền kinh tế vẫn phụ thuộc vào một số thị trường công nghệ trung bình ở Châu Á, nhập siêu từ khối APEC, bao gồm Trung Quốc và Hàn Quốc có xu hướng gia tăng, đặc biệt là từ Trung Quốc, trong khi EU và Bắc Mỹ là những thị trường “công nghệ nguồn” thì tỷ trọng nhập khẩu còn quá nhỏ và Việt Nam xuất siêu sang những thị trường này (Bộ Công Thương, 2021).

#### *Sự mất cân đối về doanh nghiệp xuất nhập khẩu*

Xuất khẩu hàng hóa chưa thật sự bền vững và tiềm ẩn nhiều nguy cơ, nhất là trong điều kiện có biến động lớn từ bên ngoài do vẫn phụ thuộc vào khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Số lượng doanh nghiệp FDI tuy khá khiêm tốn nhưng lại chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; bình quân cả giai đoạn 2016-2020 chiếm tỷ trọng 71,5%/năm và tăng trưởng xuất khẩu

của khu vực này đạt 12,3%/năm (so với khu vực doanh nghiệp trong nước chiếm 28,5% và tăng trưởng bình quân 10,4%/năm). Mặc dù xuất khẩu của khu vực FDI chủ yếu là hàng chế biến, chế tạo, song chỉ tập trung ở những ngành công nghệ trung bình, sử dụng nhiều lao động trình độ thấp, mới chỉ tham gia vào khâu gia công, lắp ráp sản phẩm cuối cùng cho xuất khẩu, còn khâu thiết kế, chế tạo và sản xuất linh kiện, phụ tùng cũng như tiêu thụ hàng hóa có giá trị gia tăng cao vẫn thuộc các tập đoàn nước ngoài (Bộ Công Thương, 2021).

Nhập khẩu của khu vực FDI cũng tăng mạnh và chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2016-2020, với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân 11,7%/năm (so với tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân của khu vực doanh nghiệp trong nước là 6,5%), đưa tỷ trọng nhập khẩu của khu vực FDI trong tổng kim ngạch nhập khẩu lên 60,5% giai đoạn 2016-2020. Việc tăng mạnh nhập khẩu của khu vực FDI cho thấy khả năng cung cấp trong nước (công nghiệp hỗ trợ) cho các nguyên phụ liệu, linh kiện đầu vào đáp ứng nhu cầu sản xuất còn hạn chế. Đồng thời, việc tăng xuất khẩu của khu vực FDI càng cho thấy sức cạnh tranh yếu của khu vực kinh tế trong nước và sự phụ thuộc vào FDI của xuất khẩu, đồng thời bộc lộ những yếu kém trong chính sách thương mại và đầu tư khi mà tác động lan tỏa về vốn, công nghệ và trình độ quản lý của khu vực FDI tới nền kinh tế Việt Nam còn thấp và thiếu tính bền vững (Bộ Công Thương, 2021).

*Thứ hai*, mặc dù cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu đã chuyển dịch tích cực song chưa thực sự hợp lý, chưa tăng được tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, sản phẩm chế biến sâu, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm thân thiện môi trường. Mặc dù tỷ trọng nhóm hàng chế biến, chế tạo có tăng, nhưng vẫn chủ yếu làm gia công, lắp ráp cho nước ngoài, giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu thấp và chậm được cải thiện.

Hơn nữa, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tập trung quá lớn vào một số ít mặt hàng chủ lực của các ngành nông, lâm, thủy sản và công nghiệp gia công sử dụng nhiều lao động. Năm 2020, 15 mặt hàng xuất khẩu chủ lực chiếm 80% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó có 6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 64,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước, chủ yếu là nhóm thâm dụng lao động, đó là điện tử, máy tính và linh kiện; điện thoại và linh kiện; dệt may; máy móc, thiết bị và dụng cụ; giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ (Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2021).

*Thứ ba*, năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam thấp và chậm được cải thiện, nhất là đối với các mặt hàng chế biến, chế tạo. Khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu Việt Nam còn nhiều hạn chế. Việt Nam có khả năng cạnh tranh đối với hàng nông, lâm, thủy sản và hàng chế biến, chế tạo thâm dụng lao động như dệt may, giày dép, song nhiều mặt hàng xuất khẩu đang bị sụt giảm năng lực cạnh



tranh và chịu sự cạnh tranh hết sức quyết liệt của Trung Quốc và các nước ASEAN; trong khi đối với hầu hết các mặt hàng chế tạo khác, Việt Nam không có lợi thế cạnh tranh xuất khẩu so với các nước ngay trong khu vực ASEAN (Phụ lục) (ITC, 2021).

Khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn trên các thị trường nhập khẩu của hàng hóa Việt Nam còn nhiều hạn chế cần khắc phục, đặc biệt là việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, an toàn thực phẩm, môi trường, quy tắc xuất xứ ngày càng khắt khe của thị trường nhập khẩu. Số lượng chủng loại mặt hàng nông sản, thủy sản của Việt Nam đạt các tiêu chuẩn kiểm định về chất lượng sản phẩm như VietGAP, Global GAP còn rất ít so với tiềm năng xuất khẩu (UNCTAD, 2020).

Năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và tiến lên các nấc thang cao trong chuỗi giá trị của các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu Việt Nam còn nhiều hạn chế. Cộng đồng doanh nghiệp chưa được trang bị đủ năng lực về marketing quốc tế, xây dựng thương hiệu, thông tin thị trường để thâm nhập sâu vào các hệ thống phân phối ở nước ngoài, nhất là khu vực EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản (UNCTAD, 2020).

*Thứ tư*, phát triển xuất nhập khẩu chưa bền vững về mặt môi trường và xã hội. Phát triển xuất khẩu chưa quan tâm đúng mức tới yếu tố bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và bảo vệ môi trường. Nhiều sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam đứng trước rủi ro không được chấp nhận thâm nhập vào thị trường nước ngoài do chưa đáp ứng các quy định trong quá trình khai thác, đánh bắt, chế biến sản phẩm. Hơn nữa, việc không đạt được các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu dẫn đến hệ quả là môi trường sinh sống, canh tác dần bị hủy hoại, sức khỏe cộng đồng bị ảnh hưởng (Chính phủ, 2020).

Xuất nhập khẩu tăng trưởng nhanh góp phần phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người lao động và nâng cao mức sống của người dân, tuy nhiên, cơ hội tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu và việc thụ hưởng thành quả từ tăng trưởng xuất khẩu còn chưa đồng đều giữa doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI; giữa người nông dân và doanh nghiệp xuất khẩu; chia sẻ lợi ích từ hoạt động xuất khẩu chưa bình đẳng giữa các nhóm xã hội tham gia ở các khu vực, vùng miền khác nhau (Chính phủ, 2020).

### ***2.3 Nguyên nhân của những hạn chế***

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế tồn tại trong phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời gian qua, trong đó có những nguyên nhân khách quan xuất phát từ một nền kinh tế đang chuyển đổi, trình độ phát triển còn thấp, thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện, cũng như những nguyên nhân khách quan từ môi trường kinh doanh quốc tế đang có những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường với nhiều bất ổn cả về kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường, dịch bệnh COVID-19... (UNCTAD, 2020).

Tuy nhiên, cần nhìn nhận các nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất nhập khẩu, từ việc phân bổ nguồn lực đến việc xây dựng các chiến lược, chính sách phát triển xuất nhập khẩu chưa tương xứng với tiềm năng và những đóng góp của lĩnh vực này cho phát triển kinh tế.

*Thứ nhất*, đó là tư duy, cách nghĩ, tầm nhìn của các nhà làm chính sách quản lý xuất nhập khẩu còn những hạn chế, chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế với độ mở của nền kinh tế lớn đòi hỏi sự năng động, sáng tạo, chủ động và nhạy bén, chưa theo kịp với những diễn biến nhanh chóng, khó lường của môi trường kinh doanh quốc tế, những thay đổi chính sách của nước nhập khẩu, cùng xu hướng phát triển mới của môi trường toàn cầu và cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 (Trần, 2018).

*Thứ hai*, việc khai thác cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia các FTA, nhất là các FTA thế hệ mới chưa đạt hiệu quả cao, chưa tận dụng tốt các ưu đãi để duy trì mức tăng trưởng xuất khẩu cao sang các thị trường đã ký FTA, đồng thời nhập khẩu công nghệ nguồn từ các nước công nghiệp phát triển (Trần, 2018).

*Thứ ba*, thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam chưa hoàn thiện, thiếu sự đồng bộ, các thị trường đất đai, bất động sản, thị trường tài chính, thị trường lao động và thị trường KH&CN chậm phát triển và vẫn bị bóp méo bởi các quy định mang tính mệnh lệnh hành chính (Nguyễn & Trần, 2017).

*Thứ tư*, chậm chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, còn duy trì quá lâu mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, dựa chủ yếu vào khai thác lợi thế so sánh về tài nguyên thiên nhiên và sức lao động dồi dào mà chưa tích cực, chủ động chuyển hướng nền kinh tế sang phát triển theo chiều sâu, tăng trưởng dựa trên việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, phát huy đổi mới sáng tạo, ứng dụng thành quả của Cách mạng Công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số nền kinh tế (Hà & Đặng, 2017).

*Thứ năm*, cơ sở hạ tầng của đất nước tuy đã được cải thiện nhiều nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển thương mại trong nước cũng như phát triển xuất nhập khẩu. Kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải, logistics, công nghệ thông tin, năng lượng còn lạc hậu và chậm được cải tạo, nâng cấp; năng lực vận tải và bốc xếp hàng hạn chế, thủ tục hành chính còn phức tạp khiến cho thời gian lưu chuyển, vận tải, thông quan hàng hóa bị kéo dài, chi phí tăng cao, nhiều dịch vụ phục vụ kinh doanh xuất nhập khẩu phải thuê hoặc mua của nước ngoài (Hà & Đặng, 2017).

*Thứ sáu*, các nguồn lực cần thiết để phát triển xuất nhập khẩu còn thiếu hụt về mặt lượng và chưa đáp ứng yêu cầu về mặt chất, cơ chế phân bổ, sử dụng và huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế chưa hiệu quả, kể từ nguồn lực tài chính, khoa học - công nghệ, đến nhân tố quan trọng nhất là chất lượng nguồn nhân lực (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020).

*Thứ bảy*, nhận thức và năng lực thực thi chính sách phát triển xuất nhập khẩu từ phía các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa quan tâm đầy đủ, đúng mức về vai trò, trách nhiệm của doanh nghiệp với tư cách là chủ thể thực hiện các nhiệm vụ phát triển xuất nhập khẩu. Doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu của Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, thiếu vốn đầu tư công nghệ hiện đại, thiếu các chiến lược gia và quản trị cao cấp, không có chiến lược kinh doanh bài bản, thiếu kiến thức và kỹ năng hoạt động kinh doanh trên thị trường thế giới và đặc biệt là thiếu tính liên kết, hợp tác trong chuỗi cung ứng (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020).

### **3. Cơ hội và thách thức đối với thương mại Việt Nam giai đoạn 2022-2025**

Bài viết đánh giá cơ hội và thách thức đối với phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2022-2025 theo 3 kịch bản (Đảng cộng sản Việt Nam, 2021).

Kịch bản 1 (tăng trưởng cao): Phát triển thương mại Việt Nam trong điều kiện thực hiện cải cách thể chế có tính đột phá, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, tạo tác động lan tỏa tích cực đối với doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân, đổi mới thực chất mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chú trọng đổi mới sáng tạo và phát triển khoa học - công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao.

Kịch bản 2 (tăng trưởng trung bình): Phát triển thương mại Việt Nam trong tình trạng chưa hoàn thành của công cuộc kiến tạo một hệ thống thể chế mới, môi trường kinh doanh chưa hoàn thiện và cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng chuyển đổi chậm.

Kịch bản 3 (tăng trưởng thấp): Phát triển thương mại Việt Nam trong điều kiện thực hiện cải cách chậm chạp, năng lực của đất nước và doanh nghiệp còn hạn chế, nền kinh tế có độ mở lớn và dễ bị tổn thương trước các biến động kinh tế từ bên ngoài.

Bài viết kỳ vọng kịch bản tăng trưởng trung bình và đưa ra một số nhận định về cơ hội và thách thức đối với thương mại Việt Nam giai đoạn 2022-2025, cụ thể như sau:

#### **3.1 Cơ hội đối với thương mại Việt Nam**

*Thứ nhất*, Việt Nam có cơ hội đón đầu xu hướng dịch chuyển và tái định vị các chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế sau đại dịch COVID-19. Cùng với xu hướng dịch chuyển các chuỗi cung ứng sang những quốc gia có chi phí thấp và an toàn hơn, có sức chống chịu và thành công trong việc kiểm soát dịch COVID-19, cũng như xu hướng dịch chuyển địa điểm của các chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu sang các nước thành viên đã ký FTA nhằm tận dụng các ưu đãi, Việt Nam có cơ hội hình thành các chuỗi cung ứng và liên kết kinh tế mới, tham gia sâu hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu (UNCTAD, 2020).

*Thứ hai*, Việt Nam có nhiều lợi thế để đón nhận dòng vốn đầu tư của các nước công nghiệp phát triển dịch chuyển ra khỏi Trung Quốc trong bối cảnh gia tăng xung đột thương mại Mỹ - Trung do thuận lợi về vị trí địa lý, môi trường chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, thể chế kinh tế và môi trường đầu tư kinh doanh không ngừng được hoàn thiện. Việc Hoa Kỳ cùng với nhiều nước tiếp tục đẩy nhanh quá trình dịch chuyển các công ty sản xuất và kinh doanh ở Trung Quốc về nước hoặc tới một số quốc gia đối tác an toàn và tin cậy hơn, không có tham vọng cạnh tranh với Hoa Kỳ, chính là cơ hội lịch sử để Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, có thể thu hút đầu tư từ các nước công nghiệp phát triển và trở thành “công xưởng thế giới” (UNCTAD, 2020).

*Thứ ba*, Việt Nam có nhiều cơ hội tận dụng thành quả của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, xu hướng phát triển kinh tế xanh để thu hút đầu tư phát triển và chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số; tiếp thu trình độ khoa học - công nghệ tiên tiến, áp dụng phương thức và mô hình quản lý hiện đại, từ đó thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, phát triển các mặt hàng xuất khẩu giá trị gia tăng cao, có hàm lượng công nghệ cao và thân thiện môi trường, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp và hàng hóa xuất khẩu.

*Thứ tư*, việc đẩy mạnh cải cách thể chế, hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ, minh bạch theo các yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế và cam kết trong các hiệp định FTA thế hệ mới sẽ cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư nước ngoài và đầu tư của khu vực ngoài nhà nước, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và doanh nghiệp Việt Nam, phát triển thương mại và hoạt động xuất nhập khẩu.

*Thứ năm*, với việc thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới, Việt Nam có nhiều cơ hội để mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và hàm lượng khoa học - công nghệ, thu hút FDI và công nghệ hiện đại để nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và hàng hóa xuất khẩu, tham gia vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

### **3.2 Thách thức đối với thương mại Việt Nam**

*Thứ nhất*, cùng với quá trình mở cửa, tự do hóa thương mại, nước ta đã trở thành một trong 10 quốc gia có độ mở lớn nhất thế giới (tỷ trọng xuất nhập khẩu/GDP năm 2019 đạt 197,4%), trong khi năng lực phản ứng chính sách còn hạn chế, dẫn đến nền kinh tế Việt Nam dễ bị tổn thương do tác động của các yếu tố bên ngoài. Mức độ phụ thuộc ngày càng lớn vào bên ngoài không chỉ về thị trường xuất nhập khẩu, đặt biệt là một số thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc..., mà còn là sự phụ thuộc vào công nghệ, nguyên liệu đầu vào cho phát triển các ngành sản xuất trong nước (tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất, máy móc,

thiết bị, dụng cụ phụ tùng, nguyên nhiên vật liệu chiếm hơn 90% tổng kim ngạch nhập khẩu) (UNCTAD, 2020).

*Thứ hai*, việc thực thi cam kết FTA thế hệ mới, cùng xu hướng gia tăng bảo hộ thương mại khiến hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn ngày càng cao và khắt khe của các thị trường nhập khẩu, nhất là các biện pháp bảo hộ mậu dịch phi thuế quan như hàng rào kỹ thuật, tiêu chuẩn kiểm dịch, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn xã hội, môi trường, quy tắc xuất xứ và các quy định về phòng vệ thương mại, chống bán phá giá..., áp lực cạnh tranh trên thị trường thế giới và trong nước sẽ ngày càng khốc liệt (UNCTAD, 2020).

*Thứ ba*, xu hướng dịch chuyển luồng đầu tư của các nước công nghiệp phát triển ra khỏi Trung Quốc trong bối cảnh gia tăng xung đột thương mại Mỹ - Trung đặt ra thách thức rất lớn đối với Việt Nam, bởi vì Chính phủ sẽ phải nỗ lực vượt bậc để tái cấu trúc nền kinh tế, đẩy mạnh cải cách thể chế, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cũng như tăng cường các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong thời gian ngắn nhất (UNCTAD, 2020).

*Thứ tư*, xu hướng dịch chuyển đầu tư nước ngoài khỏi Trung Quốc trong bối cảnh đại dịch COVID-19 có thể là nguy cơ biến Việt Nam thành “bãi thải” công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, gia tăng nhập khẩu hàng Trung Quốc kém chất lượng, không an toàn khi chúng ta chưa có các biện pháp phòng vệ thương mại hữu hiệu, do đó khó chuyển dịch lên các nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị và bị phụ thuộc, tăng nhập siêu từ Trung Quốc. Mặt khác, chúng ta còn phải chủ động đối phó với những hành vi gian lận thương mại khi Trung Quốc lợi dụng ưu đãi xuất xứ của Việt Nam để xuất khẩu sang các nước thứ ba, trong đó việc xuất siêu lớn của Việt Nam sang Hoa Kỳ có thể dẫn đến nguy cơ bị tăng thuế và các biện pháp bảo hộ khác đối với hàng xuất khẩu Việt Nam.

*Thứ năm*, đại dịch COVID-19 có thể làm gián đoạn chuỗi cung ứng hàng hóa và dịch vụ, gây khó khăn cho hoạt động xuất nhập khẩu, làm cho thị trường tiêu thụ của hàng hóa xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn và chưa thể phục hồi trong ngắn hạn, đặt các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam trước nguy cơ mất thị phần tại nhiều thị trường lớn trên thế giới. Bên cạnh đó, do tác động của dịch COVID-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên nhiên vật liệu đầu vào, chi phí nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước và chi phí dịch vụ logistics đều có xu hướng gia tăng. Những yếu tố này sẽ đẩy áp lực về chi phí cho các doanh nghiệp, dẫn đến tăng giá thành sản xuất và giảm năng lực cạnh tranh xuất khẩu.

*Thứ sáu*, mặc dù Chính phủ Việt Nam đã đưa ra quan điểm thích ứng để sống chung, an toàn cùng dịch bệnh như đã nêu trong Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ về quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”, nhưng dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, khó lường, các địa phương vẫn phải áp dụng những biện pháp chống dịch, đôi khi các



biện pháp chống dịch vượt quá phạm vi, quá mức độ cần thiết sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của các doanh nghiệp cũng như niềm tin của nhà đầu tư. Hơn nữa, hiện nay, khó khăn lớn nhất của các doanh nghiệp đó là vấn đề lao động, đặc biệt, tại khu vực phía Nam, việc kêu gọi lao động trở lại làm việc gặp nhiều khó khăn và các doanh nghiệp chưa thể phục hồi 100% công suất.

*Thứ bảy*, đối với nhập khẩu, với việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế và rào cản kỹ thuật để thực thi các cam kết FTA, hàng hóa và công nghệ của các nước sẽ dễ dàng thâm nhập vào Việt Nam. Điều này đặt ra yêu cầu cần phải có những công cụ quản lý, kiểm soát nhập khẩu chặt chẽ, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại hiệu quả để bảo vệ thị trường trong nước, hạn chế nhập khẩu hàng hóa và công nghệ kém chất lượng, không thân thiện môi trường.

#### **4. Khuyến nghị giải pháp nhằm tái thiết và phục hồi thương mại Việt Nam giai đoạn 2022-2025**

Để có thể nắm bắt cơ hội và nâng cao hiệu quả hội nhập, tái thiết, phục hồi và phát triển thương mại Việt Nam trong giai đoạn tới, cần lưu ý một số giải pháp ưu tiên như sau:

*Thứ nhất*, đối với vấn đề nhận thức về phát triển bền vững, cần đổi mới sâu sắc nhận thức và tư duy của các nhà quản lý, hoạch định chính sách phát triển xuất nhập khẩu, nhất quán quan điểm thúc đẩy chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế từ chiều rộng dựa vào khai thác tài nguyên, sức lao động là chủ yếu, sang phát triển theo chiều sâu dựa trên các yếu tố khoa học - công nghệ, năng suất, chất lượng và hiệu quả, chú trọng việc tăng cường tham gia các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng thương hiệu uy tín cho hàng xuất khẩu Việt Nam.

*Thứ hai*, đối với vấn đề thể chế, chính sách, Việt Nam cần tiếp tục đẩy nhanh quá trình cải cách thể chế một cách thực chất, nghiêm túc; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường pháp lý minh bạch, môi trường cạnh tranh bình đẳng, công bằng nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và tạo điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế trong nước phát triển. Chú trọng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính ở mọi công đoạn, mọi khâu liên quan tới việc hình thành và phát triển chuỗi cung ứng xuất khẩu, đặc biệt là các thủ tục về hải quan, xuất nhập khẩu hàng hóa, thanh tra, kiểm tra tài chính, thuế và các quy định về điều kiện kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tiến hành rà soát chính sách xuất nhập khẩu, biện pháp thuế quan và phi thuế quan đảm bảo phù hợp với cam kết hội nhập cũng như cam kết trong các FTA thế hệ mới.

Ngoài ra, cần có cách tiếp cận mới trong hoạch định, xây dựng và thực thi chính sách dựa trên cơ sở khoa học để thuyết phục, phù hợp và hiệu quả hơn, chú trọng đến tính minh bạch và giải trình, trên cơ sở xây dựng quy trình hoạch định chính sách có sự phối hợp chặt chẽ và tham vấn của các doanh nghiệp, có cơ quan đầu

môi theo dõi, đánh giá sự phù hợp, tác động của chính sách, cũng như tính hiệu lực, hiệu quả của khâu thực thi chính sách.

*Thứ ba*, đối với hội nhập kinh tế quốc tế, tiếp tục mở rộng quan hệ đối tác chiến lược, đối tác kinh tế toàn diện với các nước, tạo dựng vị thế chiến lược của quốc gia trên trường quốc tế. Tiếp tục đẩy mạnh quá trình tự do hóa thương mại theo lộ trình cam kết quốc tế, tận dụng tốt hơn các hiệp định FTA đã ký kết để đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; chú trọng triển khai thực hiện các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA... nhằm phát huy có hiệu quả ưu đãi của các hiệp định này. Chú trọng nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường, quy tắc xuất xứ trong các hiệp định FTA thế hệ mới, chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại ngày càng nghiêm ngặt của các thị trường nhập khẩu để đẩy mạnh xuất khẩu, thâm nhập sâu vào các chuỗi cung ứng và kênh phân phối ở nước ngoài.

Đồng thời, tận dụng hiệu quả các cam kết về mở cửa thị trường trong các FTA thế hệ mới để đa dạng hóa thị trường nhập khẩu và tăng nhanh tỷ trọng nhập khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng và công nghệ cao từ các nước công nghiệp phát triển, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất trong nước bắt kịp trình độ công nghệ trong khu vực và thế giới, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, chú trọng gia tăng giá trị nội địa và hàm lượng giá trị gia tăng xuất khẩu, tạo tiền đề tăng năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu.

*Thứ tư*, đối với vấn đề cơ sở hạ tầng, cần tiếp tục coi phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật là một trong những đột phá chiến lược, trong đó, hạ tầng đường bộ đang là điểm nghẽn cần tập trung giải quyết, hệ thống đường cao tốc, đường bộ, đường sắt, sân bay, cầu cảng, bến bãi, kho hàng... cần ưu tiên quy hoạch và nâng cấp, phát triển đồng bộ, hiện đại, có tầm nhìn gắn với liên kết vùng, tạo động lực lan tỏa cho phát triển xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó, cần tập trung triển khai các chương trình đầu tư quy mô lớn cho hạ tầng giao thông liên vùng, năng lượng xanh, hạ tầng số quốc gia... với sự dẫn dắt của đầu tư công và sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài, đầu tư tư nhân trong nước.

*Thứ năm*, đối với nhóm tiêu chí kỹ năng, công nghệ và lao động, cần tập trung vào các nhóm chính sách thúc đẩy tăng năng suất lao động, năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế. Cần thành lập Ủy ban Năng suất quốc gia và khởi tạo Chiến dịch năng suất quốc gia, vận hành hiệu quả các Chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Tiếp tục xác định đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo là yếu tố sống còn đối với mục tiêu phát triển thương mại bền vững và là một trong 4 đột phá chiến lược của quốc gia. Chính phủ cần ban hành cơ chế, chính sách triển khai hiệu quả Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ

Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, Chiến lược quốc gia về Cách mạng Công nghiệp 4.0 và kinh tế số; phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu, cơ sở vật chất cho nghiên cứu khoa học, chuyển đổi số.

Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới mạnh mẽ giáo dục, đào tạo, gồm cả đào tạo nghề, chú trọng nâng cao trình độ, kỹ năng tay nghề, kỹ năng công nghệ số phù hợp với bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0. Xây dựng và phát triển nhanh đội ngũ nhân lực nghiên cứu, ứng dụng KH&CN, nhân lực số - điều này đòi hỏi cải cách mạnh mẽ cơ chế, chính sách, môi trường làm việc để thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

*Thứ sáu*, đối với phát triển thị trường xuất nhập khẩu, tập trung phát triển thị trường cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực có sức cạnh tranh lớn, có giá trị gia tăng cao hoặc các nhóm sản phẩm có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu lớn; khai thác hiệu quả các cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong các FTA thế hệ mới để tăng cường xuất khẩu sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN...; đẩy mạnh khai thác các thị trường tiềm năng như Nga, Đông Âu, Ấn Độ, Châu Phi, Trung Đông và Châu Mỹ La tinh... Tiếp tục đổi mới, tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại cấp Chính phủ, ngành và doanh nghiệp, tăng cường kết nối cung - cầu cả trong và ngoài nước trên môi trường trực tuyến và dựa trên những nền tảng mới phù hợp với bối cảnh dịch COVID-19 còn diễn biến phức tạp.

Các cơ quan quản lý nhà nước, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, cập nhật các thay đổi về chính sách thương mại, quy định của các nước, các biện pháp phòng vệ thương mại, bảo hộ mậu dịch, các rào cản phi thuế quan, tiêu chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật, tiêu chuẩn xã hội và môi trường; phân tích, đánh giá tác động của các thay đổi chính sách tới sản xuất, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam để có sự điều chỉnh, ứng phó thích hợp. Đồng thời, nâng cao hiệu quả công tác cảnh báo sớm để có biện pháp cần thiết, kịp thời, hạn chế tối đa thiệt hại từ các vụ kiện phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp của các nước nhập khẩu.

*Thứ bảy*, ưu tiên tập trung tái thiết, phục hồi và phát triển thị trường nội địa sau đại dịch COVID-19. Ưu tiên phát triển thị trường trong nước là một trong những định hướng lớn của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nước ta thời kỳ 2021-2030, nhất là trong bối cảnh thị trường thế giới có nhiều biến động khó lường có thể ảnh hưởng đến phát triển xuất nhập khẩu. Ưu tiên phát triển thị trường trong nước thông qua việc đẩy mạnh sản xuất, kích thích tiêu dùng, phục hồi chuỗi cung ứng sau đại dịch COVID-19, đảm bảo lưu thông hàng hóa, hoạt động sản xuất, kinh doanh an toàn, thông suốt của doanh nghiệp.

Cần chú trọng công tác quản lý thị trường trong nước, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận xuất xứ; làm tốt hơn nữa công tác quản lý thị trường, bao gồm cả dự báo, phát triển thị trường mới và đảm bảo cân đối cung - cầu trên thị trường, đặc biệt là xây dựng thương hiệu hàng Việt Nam; phát huy vai trò của các hiệp hội ngành hàng, người tiêu dùng trong công tác quản lý và phát triển thị trường nội địa.

Ngoài ra, cần tăng cường bảo vệ sản xuất và thị trường trong nước thông qua áp dụng hiệu quả các hàng rào kỹ thuật TBT, SPS và các biện pháp phòng vệ thương mại, chống bán phá giá, tự vệ khẩn cấp... phù hợp với cam kết hội nhập nhằm kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, ngăn chặn nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ lạc hậu và hàng hóa không đảm bảo các quy định về sức khỏe và gây ô nhiễm môi trường; đồng thời hạn chế nhập khẩu các loại hàng hóa trong nước sản xuất được, hàng xa xỉ, không thiết yếu; ngăn chặn việc nhập lậu hàng hóa từ các nước ASEAN và Trung Quốc, kiểm soát nhập siêu từ Trung Quốc, Hàn Quốc.

*Thứ tám*, tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện tái cơ cấu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh xuất khẩu; phát triển các mô hình kinh doanh mới dựa trên nền tảng công nghệ số như thương mại điện tử, ứng dụng thành tựu của Cách mạng Công nghiệp 4.0 và nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Chú trọng hơn nữa việc liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, kết nối các khu công nghiệp dành riêng cho FDI với các khu, cụm công nghiệp dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nội địa, từ đó giúp doanh nghiệp trong nước phát triển đủ mạnh, trở thành đối trọng với khu vực FDI và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị do doanh nghiệp FDI tạo ra. Cần hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh và người dân khôi phục sản xuất, kinh doanh và ổn định đời sống qua gói hỗ trợ của Chính phủ, cũng như các giải pháp cụ thể như miễn, giảm các loại thuế, phí trong các lĩnh vực chịu tác động của dịch COVID-19; xây dựng quy trình an toàn để đảm bảo di chuyển nội địa, hướng tới mở cửa biên giới thông qua việc hoàn thiện quy trình nhập cảnh mới, công nhận hộ chiếu vaccine.

## **5. Kết luận**

Phát triển thương mại và hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa có vai trò rất quan trọng đối với việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển bền vững nền kinh tế đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thời kỳ 2021-2030 (được thông qua tại kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam), đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hiện nay.

Bài viết đã thực hiện việc tổng kết, đánh giá những thành tựu, kết quả đạt được trong phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2016-2021, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân, đồng thời trên cơ sở tính đến những xu hướng phát triển mới trong thương mại quốc tế để đưa ra những đánh giá, nhận định về cơ hội và thách thức đối

với thương mại Việt Nam, từ đó khuyến nghị một số giải pháp chủ yếu và mang tính khả thi nhằm khai thác hiệu quả sức mạnh nội lực của từng ngành và toàn nền kinh tế, cũng như tận dụng tốt những cơ hội của quá trình hội nhập, chủ động vượt qua thách thức, từng bước vượt qua khó khăn, tái thiết, phục hồi và phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2022-2025.

### Tài liệu tham khảo

- Trần, T.A. (2018), Báo cáo tổng kết đề tài “*Luận cứ khoa học phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong bối cảnh thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới*”, mã số ĐTĐL.XH.07/16.
- Bộ Công Thương. (2020), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2019*, Nhà xuất bản Công Thương, Hà Nội.
- Bộ Công Thương. (2021), *Báo cáo tổng kết năm 2020 và 5 năm 2016-2020, triển khai nhiệm vụ năm 2021 ngành Công Thương*, Hà Nội.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2020), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2020*, Hà Nội.
- Chính phủ. (2020), *Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và 5 năm 2016-2020; dự kiến Kế hoạch năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2021-2025*.
- Đảng cộng sản Việt Nam. (2021), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2021-2030*, Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII.
- Hà, V.S. & Đặng, T.B. (2017), “Tham gia các “FTA thế hệ mới” và giải pháp cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Thương mại*, Số 28 (8/2017).
- Nguyễn, Đ.C. & Trần, T.T. (2017), *Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU: tác động thể chế và điều chỉnh chính sách ở Việt Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội.
- Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển UNCTAD. (2020), *Báo cáo cập nhật về thương mại toàn cầu hàng quý năm 2020*.
- Tổng cục Thống kê. (2021), “Tổng cục Thống kê”, <https://www.gso.gov.vn/>, truy cập ngày 28/11/2021.
- Tổng cục Hải quan Việt Nam. (2021), “Thống kê Hải quan”, <https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/Default.aspx>, truy cập ngày 28/11/2021.
- ITC. (2021), “International Trade Center”, <https://www.intracen.org/>, truy cập ngày 28/11/2021.

### Phụ lục. Lợi thế so sánh (RCA) của một số nhóm hàng xuất khẩu Việt Nam và các nước năm 2019

HS/Mô tả	Việt Nam	Trung Quốc	Indonesia	Malaysia	Philippin	Singapore	Thái Lan
01. Động vật sống	0,04	0,16	0,32	0,68	0,01	0,01	1,25
02. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau khi giết mổ	0,07	0,05	0,01	0,02	0,01	0,03	0,58
03. Thủy sản	3,55	0,76	2,95	0,41	0,80	0,09	1,13
04. SP bơ, sữa, trứng, gia cầm, mật ong...	0,12	0,05	0,52	0,52	0,12	0,15	0,28



**Phụ lục. Lợi thế so sánh (RCA) của một số nhóm hàng xuất khẩu  
Việt Nam và các nước năm 2019 (tiếp theo)**

HS/Mô tả	Việt Nam	Trung Quốc	Indonesia	Malaysia	Philippin	Singapore	Thái Lan
05. SP gốc động vật, chưa được chi tiết ở nơi khác	0,62	1,61	0,22	0,07	0,06	0,06	0,41
06. Cây sống và các loại cây trồng khác	0,26	0,14	0,09	0,50	0,06	0,04	0,45
07. Rau và các loại củ, rễ ăn được	0,36	1,07	0,19	0,20	0,11	0,01	0,92
08. Các loại quả	3,17	0,37	0,70	0,13	5,42	0,04	2,25
09. Đồ uống, gia vị	4,94	0,56	3,71	0,20	0,02	0,14	0,20
10. Ngũ cốc	1,60	0,08	0,00	0,01	0,00	0,02	2,96
11. Các sản phẩm xay xát	3,44	0,31	0,32	0,39	0,32	0,15	5,44
12. Hạt dầu và quả có dầu, cây dược liệu	0,11	0,22	0,38	0,03	0,13	0,04	0,20
14. Nguyên liệu thực vật dùng để tết bện...	1,51	0,85	19,99	5,54	0,27	0,33	0,64
16. Các chế phẩm từ thịt, cá...	3,04	1,34	2,64	0,51	2,23	0,07	9,82
25. Muối, lưu huỳnh, đất đá, thạch cao, xi măng	2,71	0,55	0,89	0,80	0,17	0,06	1,69
26. Quặng, xỉ, tro	0,03	0,06	1,46	0,48	1,38	0,01	0,04
27. Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sp chung cát	0,13	0,17	1,85	1,32	0,13	1,12	0,31
40. Cao su và các sp cao su	1,62	0,89	3,62	3,01	0,68	0,49	6,31
41. Da sống và da thuộc	1,65	0,27	0,48	0,09	0,04	0,23	2,60
44. Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	1,81	0,75	3,18	1,75	1,30	0,03	1,34
52. Bông	3,86	1,89	1,53	0,47	0,01	0,02	0,60
55. Xơ, sợi staple nhân tạo	1,27	2,56	6,97	0,75	0,14	0,12	2,59

**Phụ lục. Lợi thế so sánh (RCA) của một số nhóm hàng xuất khẩu  
Việt Nam và các nước năm 2019 (tiếp theo)**

HS/Mô tả	Việt Nam	Trung Quốc	Indonesia	Malaysia	Philippin	Singapore	Thái Lan
59. Các loại vải được ngâm, tằm, ép lớp, vải dùng trong công nghiệp	1,96	2,32	0,66	0,27	0,11	0,18	0,50
60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc	2,27	3,84	0,33	0,61	0,02	0,10	0,79
61. Dệt may (dệt kim hoặc móc)	4,43	2,25	1,77	0,34	0,57	0,13	0,56
62. Dệt may (không dệt kim hoặc móc)	4,60	2,15	2,15	0,12	0,39	0,13	0,28
63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác	1,93	3,14	0,31	0,21	0,34	0,08	0,50
64. Giày dép	9,11	2,43	3,34	0,09	0,24	0,19	0,33
65. Mũ và các vật đội đầu khác	3,05	3,34	0,65	0,43	0,66	0,13	0,50
94. Đồ nội thất	2,57	2,86	0,88	0,94	0,53	0,06	0,40
85. Máy móc thiết bị điện, điện tử	2,54	1,86	0,37	2,38	3,42	2,14	0,96
86. Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng	0,01	1,75	0,28	0,16	0,02	0,14	0,18
87. Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện	0,14	0,37	0,61	0,11	0,19	0,11	1,47
88. Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận	0,14	0,09	0,04	0,50	0,62	1,14	0,19
89. Tàu thủy, thuyền và các thiết bị nổi	0,34	1,52	0,25	0,17	1,25	0,32	0,94

*Nguồn: ITC (2021)*